

TỪ TRUYỀN THỐNG VĂN HIẾN ĐẾN BẢN SẮC ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI





TRONG DÒNG CHẢY HƠN MỘT THẾ KỶ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI, CÂU CHUYỆN KHÔNG CHỈ BẮT ĐẦU TỪ ĐẠI HỌC ĐÔNG DƯƠNG MÀ CÒN ĐƯỢC BỒI ĐÁP TỪ TRUYỀN THỐNG VĂN HIẾN LÂU ĐỜI CỦA DÂN TỘC. TRONG CUỘC TRAO ĐỔI VỚI GS.TS PHẠM HỒNG TUNG, BỨC TRANH LỊCH SỬ ẤY HIỆN LÊN NHƯ MỘT TIẾN TRÌNH KẾ THỪA VÀ TIẾP BIẾN LIÊN TỤC, NƠI CÁC GIÁ TRỊ KHOA HỌC, DÂN TỘC VÀ NHÂN VĂN TỪNG BƯỚC HỘI TỤ, KẾT TINH RÕ NÉT TRONG MÔ HÌNH CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - TRUNG TÂM TRÍ TUỆ TIÊU BIỂU, GIỮ VAI TRÒ DẪN ĐẮT HỆ THỐNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI MỚI.



GS.TS Phạm Hồng Tung

» VŨ SINH

Thưa Giáo sư, từ góc nhìn của một nhà nghiên cứu về Việt Nam học, ông đánh giá như thế nào về tiến trình 120 năm hình thành đại học Việt Nam hiện đại, từ những nền tảng ban đầu đến mô hình ngày nay?

Trước hết, cần khẳng định rằng dân tộc Việt Nam sở hữu một truyền thống văn hiến lâu đời và rực rỡ. Một dấu mốc quan trọng thường được nhắc đến là sự ra đời của Văn Miếu vào năm 1070 và Quốc Tử Giám vào năm 1076. Chính những sự kiện này đã đánh dấu một bước ngoặt lớn và có thể xem là điểm khởi đầu chính thức của giáo dục đại học Việt Nam.

Tuy nhiên, nếu nhìn rộng hơn, truyền thống học thuật của người Việt còn sớm hơn thế. Việc các cụ nhà Nho ngày xưa tôn vinh Sĩ Nhiếp - một viên Thái thú người gốc Hán đã sinh sống tới sáu đời ở Giao Châu, thực tế đã trở thành người Việt, làm "Nam Giao học tổ" (Vị tổ học vấn của nước Nam) phản ánh một thực tế rằng từ rất sớm, trên đất Giao Châu đã hình thành những không gian giao lưu tri thức đa văn minh. Ở đó, tri thức Hán học không tồn tại một cách khép kín mà đã có sự tiếp xúc với tri thức Ấn Độ trên tầng nền tri thức và văn hóa Việt cổ, với các dòng

tư tưởng khác nhau. Điều này cho thấy ngay từ đầu, truyền thống học thuật của Việt Nam đã mang trong mình yếu tố cởi mở, dung hòa và nhân văn.

Từ nền tảng ban đầu đó, giáo dục Việt Nam thời quân chủ đã phát triển liên tục và hình thành những đặc điểm cơ bản.

Thứ nhất, đó là một nền giáo dục chính quy, bài bản và nghiêm cẩn. Hệ thống giáo dục Nho học có đầy đủ kinh điển, học thuyết, quy chế đào tạo và thi cử rất chặt chẽ, cùng với chính sách trọng dụng nhân tài. So với nhiều quốc gia phương Tây, nơi mà hệ thống giáo dục chính quy chỉ thực sự phát triển mạnh từ thế kỷ XVIII-XIX, thì nền giáo dục Việt Nam đã sớm đạt tới mức độ tổ chức cao. Chính điều này khiến nhiều học giả phương Tây như Max Weber khi nghiên cứu phương Đông đã bày tỏ sự kinh ngạc trước tính quy củ và hệ thống của nền giáo dục khu vực này.

Thứ hai, đó là một nền giáo dục mang tính thế tục. Dù lấy Nho giáo làm nền tảng, nhưng giáo dục Việt Nam không bị chi phối bởi thần quyền. Tinh thần "quý thân kính nhi viễn chi" của Khổng Tử cho thấy sự đề cao đời sống con người thực tại, thay vì sa



Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng thống Indonesia Sukarno đến thăm Trường Đại học Tổng hợp ngày 27/6/1959.

“ Một trong những quyết định mang tính biểu tượng sâu sắc là việc Chủ tịch Hồ Chí Minh đổi tên Đại học Đông Dương thành Đại học Quốc gia Việt Nam. Đây không chỉ là một sự thay đổi về danh xưng, mà là một tuyên bố về chủ quyền học thuật và chủ quyền quốc gia. ”

vào mê tín hay thế giới siêu nhiên. Chính đặc điểm này tạo điều kiện cho tư duy lý tính và khoa học phát triển. Trong khi ở phương Tây, nhân loại phải trải qua nhiều thế kỷ đấu tranh để tách giáo dục khỏi giáo hội, thì ở Việt Nam, yếu tố thế tục đã sớm hiện diện trong cấu trúc giáo dục truyền thống.

Thứ ba, bên cạnh những ưu điểm, giáo dục Nho học cũng bộc lộ một hạn chế căn bản: tính hình thức, nặng về tâm chương trích cú. Nội dung học tập chủ yếu xoay quanh các lĩnh vực văn chương và khoa học xã hội, trong khi gần như thiếu vắng hoàn toàn khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ. Chính hạn chế này đã được các sĩ phu đầu thế kỷ XX nhận ra rõ rệt. Những nhà tư tưởng như Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Lương Văn Can hay Huỳnh Thúc Kháng đã phê phán, gọi đó là “hư học” và kêu gọi chuyển sang “thực học” - học

những tri thức thiết thực, đặc biệt là khoa học và công nghệ phương Tây, để phục vụ công cuộc canh tân đất nước.

Những trở ngại ấy đã góp phần thúc đẩy các phong trào cải cách lớn như Duy Tân và Đông Du. Đồng thời, đó cũng là bài học sâu sắc cho hiện tại: giáo dục Việt Nam phải phát triển cân bằng giữa khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên, công nghệ và kỹ thuật. Không chỉ cân bằng mà phải hòa quyện vào nhau theo những phương thức liên ngành, liên lĩnh vực khác nhau. Chỉ khi khắc phục được sự thiên lệch lịch sử này, giáo dục đại học mới thực sự trở thành động lực cho phát triển quốc gia bền vững.

Sự ra đời của Đại học Đông Dương đã tạo ra bước ngoặt gì trong tiến trình đó, thưa GS?

Chúng ta kế thừa truyền thống

giáo dục dân tộc không chỉ ở những thành tựu đã đạt được, mà quan trọng hơn là kế thừa tinh thần tự phê phán sâu sắc của cha ông. Chính tinh thần đó đã tạo nên bước ngoặt trong nhận thức và hành động của trí thức Việt Nam vào đầu thế kỷ XX.

Vì vậy, khi giáo dục phương Tây - hay còn gọi là nền “thực học” - được truyền bá vào Việt Nam, không thể chỉ nhìn nhận đây là sản phẩm áp đặt từ phía chính quyền thực dân nhằm đào tạo các tầng lớp người phục vụ cho bộ máy cai trị. Trên thực tế, trước cả khi sự du nhập đó diễn ra một cách có hệ thống, chính các nhà Nho yêu nước và các nhân sĩ tiến bộ Việt Nam đã chủ động tự khai phóng tư duy, tự phê phán những hạn chế kéo dài hàng thế kỷ của nền giáo dục Nho học - một nền giáo dục đã tồn tại hơn 9 thế kỷ trên đất nước ta, và kêu gọi sĩ dân Việt Nam hướng tới nền thực học hiện đại để “phú quốc, cường dân”.

Chính nền tảng văn hóa mang đậm khát vọng đổi mới, cùng tinh thần sẵn sàng tiếp nhận cái mới một cách có chọn lọc ấy, đã tạo nên điều kiện xã hội và tư tưởng quan trọng. Trên cơ sở đó, năm 1906, Toàn quyền Đông Dương Paul Beau đã ký Nghị định số 1514a thành lập Đại học Đông Dương - thực thể đại học hiện đại đầu tiên tại Đông Dương.

Sự ra đời của Đại học Đông Dương năm 1906 là một bước ngoặt rất quan trọng, nhưng cũng là một hiện tượng lịch sử phức tạp cần được nhìn nhận đa chiều.

Trong nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, đặc biệt là lịch sử thời kỳ thuộc địa và lịch sử giáo dục, tồn tại hai khuynh hướng nhận thức lớn đã và vẫn còn đang tranh luận gay gắt cho đến tận ngày nay. Một khuynh hướng cho rằng nền giáo dục do thực dân Pháp thiết lập, trong đó tiêu biểu là Đại học Đông Dương, về bản chất là một nền giáo dục mang tính “ngu dân”, phục vụ mục tiêu cai trị. Ngược lại, khuynh hướng thứ hai nhìn nhận đây là một nền giáo dục “khai phóng”, góp phần mở mang tri thức và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Thực chất, “khai phóng” ở đây không chỉ dừng lại ở nghĩa hẹp của giáo dục tự do, mà còn mang nội hàm rộng hơn của một



nền giáo dục giải phóng con người khỏi những ràng buộc tư duy cũ kỹ, hướng tới phát triển toàn diện về trí tuệ và nhân cách, mở đường cho sự giải phóng xã hội. Chính vì vậy, hai cách tiếp cận - một bên nhấn mạnh tính chất áp bức, một bên đề cao vai trò khai sáng - đã đối lập mạnh mẽ với nhau trong suốt nhiều thập kỷ, và cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất.

Tuy nhiên, nếu tiếp cận vấn đề một cách khách quan và khoa học, cần thấy rằng việc nhìn nhận nền giáo dục thuộc địa chỉ qua một lăng kính đơn tuyến, cực đoan là không phù hợp. Bởi lẽ, bản thân hệ thống giáo dục này mang trong nó hai mặt song hành: vừa chứa đựng những yếu tố phục vụ mục tiêu thống trị, vừa hàm chứa những giá trị tiến bộ, mang tính khai phóng và hiện đại.

Trước hết, không thể phủ nhận những biểu hiện rõ rệt của tính chất "ngu dân" trong nền giáo dục thực dân. Một dẫn chứng thường được nhắc đến là khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, hơn 90% dân số Việt Nam vẫn trong tình trạng mù chữ. Đây là một thực tế lịch sử không thể chối cãi. Tuy nhiên, cần đặt con số này trong bối cảnh dài hạn: ngay cả dưới chế độ quân chủ

độc lập trước đó, tỷ lệ mù chữ trong dân chúng cũng ở mức tương tự. Ngay trong các thời kỳ được xem là hưng thịnh như dưới triều Lý, Trần hay Lê Sơ, cơ hội tiếp cận giáo dục vẫn chỉ dành cho một thiểu số rất nhỏ trong xã hội.

Nguyên nhân không chỉ nằm ở chính sách, mà còn ở bản chất của nền giáo dục Nho học - một nền giáo dục mang tính tinh hoa chứ không hướng đến đại chúng. Điều kiện kinh tế - xã hội thời bấy giờ cũng không cho phép phổ cập giáo dục trên diện rộng. Do đó, khi so sánh, có thể thấy rằng dưới thời Pháp thuộc, dù còn nhiều hạn chế, số lượng người Việt Nam được đi học đã tăng lên đáng kể, với khoảng 10-14% trẻ em được tiếp cận hệ thống trường Pháp - Việt, cao hơn nhiều so với thời kỳ khoa cử Nho học. Tuy vậy, không thể phủ nhận rằng đại đa số dân chúng vẫn không có cơ hội học tập, và điều đó phản ánh rõ giới hạn của nền giáo dục thuộc địa.

Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở đó, chúng ta sẽ rơi vào cách nhìn phiến diện và vô tình phủ nhận toàn bộ những giá trị tích cực mà nền giáo dục này mang lại. Trên thực tế, một trong những đóng góp quan trọng nhất của giáo dục phương Tây thời

“ Một dòng chảy liên tục được hình thành: từ Đại học Đông Dương đến Đại học Quốc gia Việt Nam, rồi sau này là các trường đại học lớn như Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và hệ thống đại học hiện đại. Dòng chảy này không chỉ là sự kế thừa về cơ sở vật chất hay đội ngũ, mà còn là sự kế thừa về tinh thần khoa học, tinh thần dân tộc và khát vọng phát triển. ”

Kỳ này là việc đưa khoa học hiện đại vào Việt Nam.

Lần đầu tiên trong lịch sử, các ngành khoa học tự nhiên như toán học, vật lý, hóa học, y học, dược học, nông học... được giảng dạy một cách hệ thống và hiện đại. Toán học không còn là những bài toán mang tính kinh nghiệm hay minh họa đơn giản, mà trở thành một nền tảng tư duy logic và sáng tạo, có khả năng ứng dụng vào thực tiễn và thúc đẩy sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Y học phương Tây cũng mở ra một hướng tiếp cận hoàn toàn mới trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Không chỉ dừng lại ở khoa học tự nhiên, các ngành khoa học xã hội và nhân văn cũng được tái cấu trúc theo phương pháp khoa học hiện đại. Khảo cổ học, dân tộc học và ngôn ngữ học - những ngành khoa học nền tảng, bắt đầu hình thành và phát triển. Nhờ khảo cổ học, lịch sử Việt Nam được mở rộng đến tận thời tiền sử với các phát hiện về văn hóa Đông Sơn, Hòa Bình, Sa Huỳnh, Óc Eo... Nhờ dân tộc học, bản sắc văn hóa Việt Nam được nghiên cứu một cách có hệ thống. Và đặc biệt, sự hình thành và phổ biến của chữ Quốc ngữ đã tạo ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử văn hóa





Đại tướng Võ Nguyên Giáp đến thăm và làm việc với Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, năm 1981.

dân tộc, góp phần quan trọng vào việc nâng cao dân trí.

Cùng với đó, tinh thần khai phóng của giáo dục phương Tây cũng từng bước thấm vào đời sống xã hội. Đây là nền giáo dục đề cao tự do tư duy, tính nhân văn và khả năng phát triển cá nhân. Những thay đổi như việc phụ nữ được đi học, sự xuất hiện của các trí thức nữ, hay sự phát triển mạnh mẽ của văn học, nghệ thuật hiện đại đều là những minh chứng rõ nét.

Trong lĩnh vực văn học, sự ra đời của Thơ mới và tiểu thuyết hiện đại đã tạo nên một cuộc cách mạng trong cảm quan nghệ thuật và cách biểu đạt. Lần đầu tiên, đời sống xã hội, thân phận con người được phản ánh một cách chân thực, sinh động. Trong mỹ thuật, các họa sĩ được đào tạo bài bản đã tạo nên một nền mỹ thuật hiện đại mang bản sắc Việt Nam nhưng tiếp cận chuẩn mực quốc tế.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng, nền giáo dục thuộc địa ở Việt Nam là một thực thể lịch sử phức hợp, chứa đựng cả mâu thuẫn và chuyển hóa. Nó vừa là công cụ phục vụ mục tiêu cai trị, vừa là kênh truyền bá tri thức hiện đại; vừa có những yếu tố kìm hãm, vừa mở ra những khả năng

phát triển mới.

Theo Giáo sư, đâu là bước chuyển quan trọng trong tiến trình phát triển giáo dục đại học Việt Nam hiện đại?

Ngay sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 3/9/1945 - chỉ một ngày sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, một chương trình hành động cấp bách đã được xác lập. Trong sáu nhiệm vụ trọng yếu được nêu ra, bên cạnh chống giặc đói, chống giặc ngoại xâm, tổ chức tổng tuyển cử, xây dựng Hiến pháp và ban hành các chính sách xã hội cấp thiết, có một nhiệm vụ mang ý nghĩa nền tảng lâu dài: chống "giặc dốt".

Phát biểu nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu" không chỉ là một nhận định nhất thời mà thực sự là một chân lý mang tính xuyên thời đại. Trong bối cảnh tháng 9 năm 1945, khi hơn 90% dân số Việt Nam mù chữ, "dốt" trước hết được hiểu theo nghĩa tuyệt đối - tức là sự thiếu hụt căn bản về tri thức phổ thông. Chính vì vậy, Chính phủ đã ngay lập tức

“ Khi đất nước giành được độc lập, trên nền tảng đó, chúng ta không bắt đầu lại từ con số 0 mà tiếp tục kiến tạo một hệ thống giáo dục đại học mới, phục vụ trực tiếp cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Nếu khái quát những đặc trưng cốt lõi của truyền thống này, có thể nhấn mạnh ba phương diện lớn: khoa học, dân tộc và nhân văn. ”

phát động phong trào "Bình dân học vụ" nhằm xóa nạn mù chữ, đồng thời mở lại hệ thống trường học, kể cả đại học, trong điều kiện đất nước đang ở vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc".

Điều đáng chú ý là, dù nguồn lực vô cùng khan hiếm, Chính phủ vẫn ban hành các chính sách miễn học phí, miễn lệ phí thi cử ở tất cả các bậc học. Đây không chỉ là quyết sách hành chính, mà còn thể hiện một tầm nhìn chiến lược: đặt giáo dục vào vị trí trung tâm của công cuộc kiến thiết quốc gia. Bởi lẽ, như quan niệm truyền thống "dân bất học, bất tri lý", một dân tộc không được giáo dục sẽ không thể nhận thức đầy đủ về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ và xây dựng đất nước.

Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở cách hiểu "dốt" theo nghĩa tuyệt đối thì vẫn chưa đủ. Trong bối cảnh hiện đại, lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh cần được diễn giải sâu sắc hơn, bao hàm cả "dốt tương đối" - tức là sự tụt hậu về trình độ khoa học, công nghệ và giáo dục so với các quốc gia tiên tiến. Chính sự tụt hậu này đã từng là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến việc Việt Nam mất nước vào cuối thế kỷ XIX.

Ngày nay, trong kỷ nguyên cách mạng



Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tham quan phòng truyền thống ĐHQGHN, năm 2013.

công nghiệp 4.0, “đốt tương đối” thể hiện ở việc nền kinh tế chủ yếu tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi cung ứng toàn cầu, trong khi năng lực khoa học - công nghệ, đặc biệt là năng lực nghiên cứu và ứng dụng, còn hạn chế. Điều này dẫn đến nguy cơ tụt hậu kéo dài, khiến quốc gia khó có thể vươn lên trở thành một nền kinh tế mạnh. Vì vậy, các chủ trương lớn của Đảng về phát triển khoa học công nghệ và đổi mới giáo dục đào tạo thực chất là nhằm giải quyết tận gốc vấn đề này.

Trở lại với bối cảnh lịch sử năm 1945, một trong những quyết định mang tính biểu tượng sâu sắc là việc Chủ tịch Hồ Chí Minh đổi tên Đại học Đông Dương thành Đại học Quốc gia Việt Nam. Đây không chỉ là một sự thay đổi về danh xưng, mà là một tuyên bố về chủ quyền học thuật và chủ quyền quốc gia. Trước đó, Đại học Đông Dương được người Pháp thành lập nhằm phục vụ toàn bộ Liên bang Đông Dương, bao gồm Việt Nam, Lào và Campuchia. Khi chính quyền mới của Việt Nam tiếp quản, việc đổi tên thành Đại học Quốc gia Việt Nam mang ý nghĩa khẳng định rõ ràng rằng đây là thiết chế giáo dục thuộc về quốc gia Việt Nam độc lập, chấm dứt mọi khả năng tranh chấp

về mặt pháp lý và biểu tượng.

Đồng thời, quyết định này cũng thể hiện một tư duy hết sức tiến bộ: không phủ nhận hoàn toàn di sản của quá khứ, mà kế thừa có chọn lọc. Chính phủ không đóng cửa trường đại học cũ, mà tiếp tục duy trì hoạt động, tổ chức thi cử cho sinh viên đang theo học dang dở. Điều này phản ánh một nguyên tắc quan trọng của phát triển giáo dục: tính liên tục của tri thức và truyền thống học thuật không nên bị gián đoạn bởi biến động chính trị.

Từ đó, một dòng chảy liên tục được hình thành: từ Đại học Đông Dương đến Đại học Quốc gia Việt Nam, rồi sau này là các trường đại học lớn như Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và hệ thống đại học hiện đại. Dòng chảy này không chỉ là sự kế thừa về cơ sở vật chất hay đội ngũ, mà còn là sự kế thừa về tinh thần khoa học, tinh thần dân tộc và khát vọng phát triển.

Vậy đâu là những đặc trưng cốt lõi định hình bản sắc đại học Việt Nam hiện đại trong mối quan hệ giữa tri thức và thực tiễn phát triển đất nước?

Có thể khẳng định rằng, truyền thống của nền giáo dục đại học Việt Nam - từ Đại học Đông Dương, đến Đại học

Quốc gia Việt Nam, rồi các trường đại học sau này như Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội - chính là một dòng chảy tiêu biểu phản ánh lịch sử hình thành và phát triển của toàn bộ nền giáo dục hiện đại Việt Nam. Đây không chỉ là sự kế thừa về mặt tổ chức, mà còn là sự tiếp nối về tinh thần học thuật, về lý tưởng giáo dục và về sứ mệnh đối với dân tộc.

Bên cạnh đó, nhiều lĩnh vực đào tạo chuyên sâu như y học, mỹ thuật, nông nghiệp, thương mại... cũng đều khởi nguồn từ cái nôi Đại học Đông Dương. Khi đất nước giành được độc lập, trên nền tảng đó, chúng ta không bắt đầu lại từ con số 0 mà tiếp tục kiến tạo một hệ thống giáo dục đại học mới, phục vụ trực tiếp cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

“**Đặc trưng nền tảng của giáo dục đại học là tinh thần khoa học. Tinh thần khoa học trong truyền thống Việt Nam không phải là sự sao chép máy móc, mà là sự vận dụng sáng tạo các giá trị tư tưởng vào thực tiễn dân tộc.**”

Nếu khái quát những đặc trưng cốt lõi của truyền thống này, có thể nhấn mạnh ba phương diện lớn: khoa học, dân tộc và nhân văn.

Trước hết, đặc trưng nền tảng của giáo dục đại học là tinh thần khoa học. Tinh thần khoa học trong truyền thống Việt Nam không phải là sự sao chép máy móc, mà là sự vận dụng sáng tạo các giá trị tư tưởng vào thực tiễn dân tộc. Ngay từ thời Văn Miếu - Quốc Tử Giám, việc tiếp thu các giá trị “trung, hiếu, nhân, nghĩa, trí, tín” của Nho giáo đã được điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam, qua đó hình thành nên những nhân cách lớn như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn hay Nguyễn Du.



Học sinh các khối chuyên của ĐHQGHN đạt giải cao trong các kỳ thi olympic quốc tế và khu vực.

“ Các trường đại học không chỉ là nơi đào tạo nhân lực, mà còn là những “đại sứ trí tuệ” của quốc gia, đại diện cho năng lực tư duy và trình độ học thuật của dân tộc trong đối thoại toàn cầu. **”**

Đáng chú ý, các khái niệm đạo đức truyền thống cũng được tái định nghĩa theo tinh thần dân tộc. “Trung” không còn đơn thuần là trung với vua, mà được nâng lên thành trung với nước, với Tổ quốc. Từ Nguyễn Trãi đến Hồ Chí Minh, hay các nhà yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, tinh thần ấy luôn được đặt lên hàng đầu.

Tương tự, “hiếu” cũng không chỉ dừng ở phạm vi gia đình, mà được mở rộng thành trách nhiệm với nhân dân, với cộng đồng. Chính cách tiếp cận này thể hiện bản chất khoa học của truyền thống giáo dục Việt Nam: luôn biết kế thừa nhưng đồng thời cải biến để phù hợp với yêu cầu lịch sử.

Chính từ nền tảng đó, có thể thấy tinh thần kế thừa trong giáo dục và tư duy Việt Nam luôn gắn liền với tính khoa học. Khi tiếp cận chủ nghĩa Mác, Hồ Chí Minh không coi đó là một hệ thống giáo điều bất biến, mà nhấn mạnh phải tiếp nhận như một học

thuyết khoa học, có thể bổ sung, phát triển phù hợp với thực tiễn. Đây là một cách tiếp cận mở, linh hoạt và hiện đại, đặt cơ sở cho tư duy khoa học trong giáo dục và nghiên cứu.

Vì thế, trong mọi giai đoạn phát triển của giáo dục đại học Việt Nam - từ Đại học Đông Dương, đến Đại học Quốc gia Việt Nam, rồi Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và ngày nay là Đại học Quốc gia Hà Nội - yếu tố khoa học luôn là nền tảng cốt lõi. Khoa học ở đây không chỉ là khoa học tự nhiên hay khoa học kỹ thuật, mà bao gồm cả khoa học xã hội, khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng. Dù ở lĩnh vực nào, khát vọng lớn nhất của người làm khoa học vẫn là khám phá cái mới và vươn tới đỉnh cao trí tuệ của nhân loại.

Từ góc nhìn đó, các trường đại học không chỉ là nơi đào tạo nhân lực, mà còn là những “đại sứ trí tuệ” của quốc gia, đại diện cho năng lực tư duy và trình độ học thuật của dân tộc trong đối thoại toàn cầu. Trong lịch sử, dân tộc Việt Nam đã từng khẳng định

năng lực ấy ngay trong những hoàn cảnh khắc nghiệt nhất, khi vận dụng trí tuệ khoa học để làm nên những chiến thắng mang tính thời đại.

Tuy nhiên, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, thách thức đặt ra còn lớn hơn nhiều: liệu thế hệ trí thức Việt Nam hôm nay và ngày mai có đủ năng lực để tham gia vào các cuộc đối thoại học thuật ở tầm cao toàn cầu hay không? Nếu không, đó không chỉ là sự tụt hậu về tri thức, mà còn là sự thiếu hụt trách nhiệm đối với truyền thống và tương lai dân tộc. Vì vậy, đổi mới giáo dục đại học không nhằm tìm kiếm vinh quang cá nhân, mà là để thực hiện một sứ mệnh lớn hơn: nâng tầm trí tuệ dân tộc, hoàn thành trách nhiệm lịch sử của giới trí thức và góp phần đưa đất nước phát triển bền vững trong kỷ nguyên mới.

Đặc trưng thứ hai là tính dân tộc, hay nói cách khác là tinh thần yêu nước của người trí thức. Từ các bậc tiền nhân như Nguyễn Trãi, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đến Nguyễn Thái Học, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp..., việc học không bao giờ tách rời khỏi mục tiêu phụng sự đất nước.

Truyền thống ấy tiếp tục được nối dài trong thời cận - hiện đại. Những trí thức như Lưu Hữu Phước, Huỳnh Văn Tiểng, Mai Văn Bộ,... cùng các thế hệ thanh niên đã mang tinh thần yêu nước lan tỏa từ giảng đường ra thực tiễn, từ đô thị đến nông thôn, từ Bắc vào Nam. Những bài ca, những tác phẩm nghệ thuật, những hoạt động xã hội mà họ khởi xướng không chỉ là sáng tạo văn hóa, mà còn là sự dấn thân, là lời hiệu triệu tinh thần dân tộc trong những thời khắc lịch sử quyết định.

Tinh thần ấy không chỉ thể hiện trong thời chiến, khi trí thức sẵn sàng xếp bút nghiên để cứu nước, mà còn tiếp tục trong thời bình, dưới những hình thức mới. Ngày nay, lòng yêu nước của trí thức được thể hiện qua khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn của quốc gia, từ phát triển kinh tế, khoa học công

“ Từ Đại học Đông Dương, qua Đại học Quốc gia Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cho đến Đại học Quốc gia Hà Nội ngày nay, yếu tố nhân văn luôn giữ vai trò nền tảng, định hướng cho mọi hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Chính nhờ nền tảng ấy, trí thức Việt Nam không xa rời thực tiễn mà luôn “trở về nguồn”, gắn bó với đời sống của nhân dân. ”



ĐHQGHN triển khai các hướng nghiên cứu mũi nhọn, lĩnh vực công nghệ chiến lược đáp ứng các yêu cầu phát triển của đất nước.

nghe đến quản trị xã hội. Một nhà khoa học dù ở trong nước hay ở bất cứ đâu trên thế giới, nếu vẫn hướng về và đóng góp cho sự phát triển của Việt Nam, thì đó chính là biểu hiện cao nhất của tinh thần dân tộc.

Đặc điểm thứ ba của giáo dục đại học Việt Nam là tính nhân văn, nhân bản - một giá trị xuyên suốt từ truyền thống đến hiện đại. Từ Đại học Đông Dương, qua Đại học Quốc gia Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cho đến Đại học Quốc gia Hà Nội ngày nay, yếu tố nhân văn luôn giữ vai trò nền tảng, định hướng cho mọi hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Chính nhờ nền tảng ấy, trí thức Việt Nam không xa rời thực tiễn mà luôn “trở về nguồn”, gắn bó với đời sống của nhân dân.

Điều này thể hiện rõ trong văn học và tư tưởng của nhiều trí thức tiêu biểu như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nhất Linh, Nghiêm Xuân Yêm, Hoàng Đạo... Qua các tác phẩm văn chương, họ góp phần thức tỉnh xã hội, đặt ra những vấn đề về đạo lý và công bằng, thể hiện rõ tinh thần nhân văn, nhân bản của trí thức Việt Nam.

Không dừng lại ở sáng tác, nhiều nhóm

trí thức, trong đó có những người xuất thân từ môi trường đại học, đã trực tiếp dẫn thân vào đời sống xã hội. Những hoạt động cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, hướng dẫn vệ sinh, xây dựng đời sống mới ở nông thôn... chính là biểu hiện sinh động của tinh thần “trở về nguồn”, lấy con người làm trung tâm. Truyền thống ấy càng được khắc sâu khi các thế hệ trí thức - giảng viên, sinh viên - sẵn sàng gác lại bút nghiên để tham gia kháng chiến. Họ chiến đấu không chỉ bằng vũ khí, mà còn bằng trí thức, bằng lý tưởng và tình yêu đất nước.

Tiếp nối truyền thống đó, ngày nay, hình ảnh những sinh viên trong màu áo xanh tình nguyện chính là biểu tượng mới của tinh thần nhân văn trong giáo dục đại học. Hoạt động của họ không đơn thuần là tích lũy trải nghiệm cá nhân, mà là quá trình học tập gắn với cộng đồng, lan tỏa giá trị nhân ái, trách nhiệm xã hội và sự sẻ chia. Khi trí thức được đặt trong mối quan hệ với con người và xã hội, nó mới thực sự có ý nghĩa.

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, tính nhân văn còn được

thể hiện ở một bình diện mới: sự kết hợp giữa khoa học - công nghệ với các giá trị văn hóa, đạo đức và môi trường. Nghiên cứu trong các lĩnh vực như công nghệ, trí tuệ nhân tạo, thực tế ảo... không thể tách rời câu hỏi: công nghệ phục vụ con người như thế nào, có tôn trọng bản sắc văn hóa và bảo vệ môi trường hay không. Đồng thời, khoa học xã hội và nhân văn cũng phải tham gia giải đáp những vấn đề mới của thời đại, góp phần định hướng cho sự phát triển bền vững.

Chính nền tảng liên ngành được hình thành từ sớm đã trở thành một tài sản quý báu của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Trên cơ sở đó, các trường đại học, đặc biệt là Đại học Quốc gia Hà Nội, cần tiếp tục giữ vai trò tiên phong, dẫn dắt, phát triển theo hướng: khoa học ở trình độ cao, nhưng luôn gắn với nhân văn, nhân bản và tính thân thiện với con người và xã hội.

Trân trọng cảm ơn GS!